

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027 - Trường THPT Yên Mô A

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
1	010010	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	15/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	9.00	8.25	8.80	0.00	0.00	26.05
2	010062	PHẠM HOÀNG HẢI	Nam	19/05/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	9.25	8.50	8.40	0.00	0.00	26.15
3	010229	ĐINH THỊ HUYỀN DIỆP	Nữ	24/12/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 10	7.50	8.25	8.35	0.00	0.00	24.10
4	010247	VŨ HÀ GIANG	Nữ	25/02/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 11	7.50	8.50	8.70	1.00	0.00	25.70
5	010250	NGUYỄN LÊ NGỌC HÀ	Nữ	28/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 11	8.25	8.00	7.05	0.00	0.00	23.30
6	010252	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	11/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	7.25	8.00	7.65	0.00	0.00	22.90
7	010265	LÊ THỊ THANH HIỀN	Nữ	28/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 12	8.00	9.00	7.80	0.00	0.00	24.80
8	010297	QUÁCH PHƯƠNG MAI	Nữ	09/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 13	6.00	7.00	6.95	0.00	0.00	19.95
9	010327	ĐỖ CHIỀU NGUYỄN	Nam	19/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	7.00	8.25	6.30	0.00	0.00	21.55
10	010347	NGUYỄN THỊ DẠ THẢO	Nữ	26/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 15	8.00	8.25	6.70	0.00	0.00	22.95
11	010499	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	04/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 25	8.00	8.75	9.40	0.00	0.00	26.15
12	010515	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	09/05/2011	Trường THCS Yên Thắng	Phòng 26	8.25	8.25	9.40	0.00	0.00	25.90
13	010554	TẠ BẢO LONG	Nam	13/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 28	8.25	8.50	9.65	0.00	0.00	26.40
14	010606	ĐỖ THỊ MỸ QUYÊN	Nữ	07/08/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 31	8.00	8.00	9.30	0.00	0.00	25.30
15	010640	TẠ QUANG ANH	Nam	24/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 33	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10
16	010657	TRỊNH THU HIỀN	Nữ	04/04/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 34	7.00	9.00	9.00	0.00	0.00	25.00
17	010720	VŨ MẠNH CƯỜNG	Nam	08/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 37	8.25	8.25	6.60	0.00	0.00	23.10
18	010750	NGUYỄN LÊ MINH KHÁNH	Nam	05/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 39	8.50	8.25	8.75	0.00	0.00	25.50
19	010762	ĐỖ GIA LONG	Nam	07/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 39	9.00	7.75	7.30	0.00	0.00	24.05
20	010817	VŨ ANH DŨNG	Nam	14/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 42	9.50	8.50	8.25	0.00	0.00	26.25
21	010818	VŨ ĐỨC DUY	Nam	17/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 42	7.75	7.25	6.20	0.00	0.00	21.20
22	010820	ĐINH ĐỨC ĐẠT	Nam	29/09/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 42	8.25	8.00	7.55	0.00	0.00	23.80
23	010826	ĐỖ NGỌC MINH ĐỨC	Nam	01/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 43	5.75	8.00	6.35	0.00	0.00	20.10
24	010849	ĐOÀN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	30/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 44	8.50	8.00	6.70	0.00	0.00	23.20
25	010869	PHẠM XUÂN MAI	Nữ	04/02/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 44	8.50	8.00	5.95	0.00	0.00	22.45
26	010894	ĐOÀN THU MAI PHƯƠNG	Nữ	28/09/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 46	9.00	8.00	8.60	0.00	0.00	25.60
27	010925	ĐINH TIẾN DŨNG	Nam	08/07/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 47	8.25	8.00	8.15	0.00	0.00	24.40
28	010961	ĐOÀN TUẤN KIỆT	Nam	01/04/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 49	8.50	7.50	7.60	0.00	0.00	23.60
29	011027	TẠ THỊ THANH HƯƠNG	Nữ	14/01/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 52	7.25	8.25	6.95	0.00	0.00	22.45
30	011033	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	06/01/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 52	7.25	8.75	7.70	0.00	0.00	23.70
31	011070	LÊ THỊ THANH AN	Nữ	08/05/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 55	8.50	8.00	9.10	0.00	0.00	25.60

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
32	011083	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂM	Nữ	23/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 55	8.50	8.00	8.15	0.00	0.00	24.65
33	011112	LÊ BẢO NGỌC	Nữ	09/07/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 56	7.25	8.00	5.60	0.00	0.00	20.85
34	180001	DƯƠNG THỊ LINH AN	Nữ	12/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	8.00	8.75	8.60	0.00	0.00	25.35
35	180002	ĐINH KHÁNH AN	Nữ	05/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 1	7.00	7.25	6.30	0.00	0.00	20.55
36	180003	ĐOÀN QUỐC AN	Nam	16/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 1	6.50	6.75	7.75	0.00	0.00	21.00
37	180004	NGUYỄN KHẢ AN	Nữ	12/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	7.50	7.25	4.95	0.00	0.00	19.70
38	180005	PHẠM DUY AN	Nam	26/04/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 1	7.25	7.25	7.20	0.00	0.00	21.70
39	180006	TÔNG LÊ THÁI AN	Nam	10/08/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 1	6.75	6.00	5.10	0.00	0.00	17.85
40	180007	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	Nữ	08/12/2011	THCS Yên Mô	Phòng 1	6.25	7.25	4.95	0.00	0.00	18.45
41	180008	ĐINH HOÀNG ANH	Nam	17/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	8.00	5.50	6.70	0.00	0.00	20.20
42	180009	ĐINH THỊ QUỲNH ANH	Nữ	10/03/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 1	6.50	6.00	5.45	0.00	0.00	17.95
43	180010	ĐINH VĂN ANH	Nữ	13/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	8.50	8.75	9.45	0.00	0.00	26.70
44	180011	ĐOÀN THỊ VĂN ANH	Nữ	28/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 1	7.25	7.75	7.15	0.00	0.00	22.15
45	180012	LÊ DIỆU ANH	Nữ	14/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 1	7.25	7.75	9.30	0.00	0.00	24.30
46	180014	LÊ ĐỨC ANH	Nam	24/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	8.00	7.50	6.35	0.00	0.00	21.85
47	180015	LÊ HOÀNG ANH	Nam	01/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 1	7.75	6.75	5.70	0.00	0.00	20.20
48	180016	LÊ THỊ QUỲNH ANH	Nữ	21/05/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 1	5.50	6.75	3.50	0.00	0.00	15.75
49	180017	LÊ TRỌNG VIỆT ANH	Nam	18/04/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 1	8.50	8.00	8.05	0.00	0.00	24.55
50	180018	LƯU THỊ HOÀI ANH	Nữ	14/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 1	5.50	6.25	5.00	0.00	0.00	16.75
51	180019	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	08/05/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 1	5.75	7.25	3.75	0.00	0.00	16.75
52	180020	NGUYỄN MAI ANH	Nữ	26/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 1	6.75	6.75	5.95	0.00	0.00	19.45
53	180021	NGUYỄN MẠNH HÙNG ANH	Nam	23/07/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 1	7.50	8.00	6.25	0.00	0.00	21.75
54	180022	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	24/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 1	7.25	7.00	4.75	0.00	0.00	19.00
55	180023	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	26/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 1	8.00	8.25	7.95	0.00	0.00	24.20
56	180024	NGUYỄN NGỌC HÀ ANH	Nữ	10/12/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 1	7.25	7.50	5.45	0.00	0.00	20.20
57	180025	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	21/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 2	8.50	6.50	6.85	0.00	0.00	21.85
58	180026	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	Nữ	04/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 2	6.50	7.50	5.10	0.00	0.00	19.10
59	180027	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	19/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 2	7.75	7.75	6.60	0.00	0.00	22.10
60	180028	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	22/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 2	6.00	8.00	5.85	0.00	0.00	19.85
61	180029	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	Nữ	26/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 2	7.50	7.25	7.70	0.00	0.00	22.45
62	180031	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	18/10/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 2	8.50	8.75	8.50	0.00	0.00	25.75
63	180032	PHẠM THẾ ANH	Nam	19/02/2011	THCS Đinh Tiên Hoàng - Ninh Mỹ	Phòng 2	7.00	5.25	5.00	0.00	0.00	17.25
64	180033	TẠ KIM BẢO ANH	Nam	18/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 2	4.50	5.00	6.25	0.00	0.00	15.75

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
65	180034	TẠ NGỌC KIM ANH	Nữ	18/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 2	8.50	7.50	6.85	0.00	0.00	22.85
66	180035	TRẦN THỊ KIỀU ANH	Nữ	04/10/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 2	8.00	7.00	7.60	0.00	0.00	22.60
67	180036	TRẦN THỊ KIM ANH	Nữ	06/04/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 2	7.00	6.00	4.75	0.00	0.00	17.75
68	180037	TRỊNH LÊ ANH	Nam	01/08/2011	THCS Trương Hán Siêu	Phòng 2	5.00	6.00	6.70	0.00	0.00	17.70
69	180038	TRỊNH PHƯƠNG ANH	Nữ	25/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 2	6.00	6.00	5.50	0.00	0.00	17.50
70	180039	VŨ NGỌC QUỲNH ANH	Nữ	04/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 2	6.75	7.00	6.60	1.00	0.00	21.35
71	180040	VŨ TUẤN ANH	Nam	24/02/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 2	5.75	6.25	3.50	0.00	0.00	15.50
72	180041	VŨ VIỆT ANH	Nam	02/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 2	7.75	5.75	6.60	0.00	0.00	20.10
73	180042	PHẠM NGỌC ÁNH	Nữ	28/01/2011	THCS Yên Mô	Phòng 2	8.25	7.50	8.40	0.00	0.00	24.15
74	180043	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	25/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 2	7.25	7.50	6.70	0.00	0.00	21.45
75	180048	ĐẶNG GIA BẢO	Nam	02/07/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 2	6.75	7.00	7.00	0.00	0.00	20.75
76	180049	ĐINH GIA BẢO	Nam	14/02/2011	THCS Yên Mô	Phòng 3	8.25	7.50	7.45	0.00	0.00	23.20
77	180050	ĐỖ NGỌC GIA BẢO	Nam	02/11/2011	THCS Đinh Tiên Hoàng - Bích Đào	Phòng 3	5.75	6.00	6.00	0.00	0.00	17.75
78	180051	LÃ ĐẶNG GIA BẢO	Nam	30/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 3	6.25	6.00	5.50	0.00	0.00	17.75
79	180052	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	18/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	8.50	7.50	8.75	0.00	0.00	24.75
80	180053	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	23/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	8.50	8.00	5.50	0.00	0.00	22.00
81	180055	TRẦN GIA BẢO	Nam	18/11/2011	THCS Quang Trung	Phòng 3	4.75	7.25	5.05	0.00	0.00	17.05
82	180056	TRẦN GIA BẢO	Nam	28/08/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 3	7.50	7.25	4.60	0.00	0.00	19.35
83	180057	VŨ QUỐC BẢO	Nam	19/10/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 3	7.50	7.50	7.05	0.00	0.00	22.05
84	180058	NGUYỄN NGỌC BÍCH	Nữ	28/12/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 3	7.75	8.00	7.50	0.00	0.00	23.25
85	180059	PHẠM NGỌC BÍCH	Nữ	11/07/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 3	7.00	7.75	7.15	0.00	0.00	21.90
86	180060	DƯƠNG THANH BÌNH	Nam	20/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 3	7.00	7.50	7.50	0.00	0.00	22.00
87	180062	ĐỖ TRỌNG BÌNH	Nam	26/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 3	8.00	7.25	7.40	0.00	0.00	22.65
88	180063	LÊ THANH BÌNH	Nam	27/06/2011	THCS Yên Thành	Phòng 3	7.25	7.00	4.35	0.00	0.00	18.60
89	180064	NGUYỄN THANH BÌNH	Nữ	03/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	4.00	7.75	4.00	0.00	0.00	15.75
90	180065	TRẦN NGỌC BÌNH	Nam	18/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 3	8.00	8.00	6.60	0.00	0.00	22.60
91	180066	VŨ THỊ THÚY BÌNH	Nữ	08/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 3	7.50	8.50	7.60	0.00	0.00	23.60
92	180067	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂM	Nữ	24/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	7.25	7.50	5.20	0.00	0.00	19.95
93	180068	PHẠM BẢO CHÂM	Nữ	26/12/2011	THCS Yên Mô	Phòng 3	7.00	6.50	4.10	0.00	0.00	17.60
94	180069	LÊ BẢO CHÂU	Nữ	05/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 3	7.75	8.00	9.05	0.00	0.00	24.80
95	180070	NINH ĐỨC CHÂU	Nam	03/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 3	7.00	7.25	5.95	0.00	0.00	20.20
96	180071	VŨ LÊ BẢO CHÂU	Nam	10/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 3	8.00	7.25	6.75	0.00	0.00	22.00
97	180072	VŨ THỊ MINH CHÂU	Nữ	21/11/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 3	8.50	8.25	6.70	0.00	0.00	23.45

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
98	180073	HOÀNG THẢO CHI	Nữ	16/09/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 4	4.75	7.25	5.70	0.00	0.00	17.70
99	180074	NGUYỄN HẢI YẾN CHI	Nữ	15/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 4	5.50	8.50	6.20	0.00	0.00	20.20
100	180075	NGUYỄN KHÁNH CHI	Nữ	17/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 4	7.00	6.50	5.45	0.00	0.00	18.95
101	180076	PHẠM ĐIỀU CHI	Nữ	27/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 4	8.00	8.75	8.85	0.00	0.00	25.60
102	180077	PHẠM THỊ THUỖ CHI	Nữ	04/05/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 4	5.50	7.75	4.35	0.00	0.00	17.60
103	180078	ĐINH VĂN CHÍ	Nam	10/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 4	5.00	6.00	5.20	0.00	0.00	16.20
104	180080	VŨ THỊ THANH CHÚC	Nữ	13/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 4	7.75	6.00	4.10	0.00	0.00	17.85
105	180081	NGUYỄN THÀNH CHUNG	Nam	09/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 4	7.25	7.25	7.90	0.00	0.00	22.40
106	180082	NGUYỄN HOÀNG CHƯƠNG	Nam	31/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 4	8.75	8.75	7.95	0.00	0.00	25.45
107	180083	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	Nam	27/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 4	5.75	6.75	5.50	0.00	0.00	18.00
108	180085	LÃ NGỌC DIỆP	Nữ	11/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 4	9.00	9.00	8.75	0.00	0.00	26.75
109	180086	LÊ THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	17/11/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 4	5.75	7.00	5.00	0.00	0.00	17.75
110	180087	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	11/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 4	7.00	8.75	5.20	0.00	0.00	20.95
111	180088	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	03/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 4	7.25	8.75	6.70	0.00	0.00	22.70
112	180090	ĐINH TIẾN DŨNG	Nam	19/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 4	8.25	7.75	8.25	0.00	0.00	24.25
113	180091	LÃ VĂN DŨNG	Nam	06/11/2011	THCS Yên Mô	Phòng 4	6.00	7.00	5.25	0.00	0.00	18.25
114	180092	LƯU TIẾN DŨNG	Nam	09/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 4	6.50	7.00	6.70	0.00	0.00	20.20
115	180094	NGUYỄN XUÂN DŨNG	Nam	14/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 4	7.00	8.00	7.90	0.00	0.00	22.90
116	180095	PHẠM TIẾN DŨNG	Nam	26/06/2011	THCS Lý Tự Trọng	Phòng 4	7.50	5.25	6.40	0.00	0.00	19.15
117	180097	TRƯƠNG TRÍ DŨNG	Nam	06/10/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 5	6.75	7.25	2.10	0.00	0.00	16.10
118	180098	VŨ TRÍ DŨNG	Nam	09/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 5	8.25	8.00	5.85	0.00	0.00	22.10
119	180099	VŨ VĂN TRÍ DŨNG	Nam	17/12/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 5	6.50	6.75	4.25	0.00	0.00	17.50
120	180101	NGUYỄN ĐẠI TỬ DUY	Nam	30/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 5	7.00	8.00	6.70	0.00	0.00	21.70
121	180102	NGUYỄN ĐÌNH DUY	Nam	23/02/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 5	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75
122	180103	PHẠM ĐỨC DUY	Nam	04/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 5	6.25	3.25	5.60	0.00	0.00	15.10
123	180106	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	16/04/2011	THCS Yên Phong	Phòng 5	6.75	8.25	6.55	0.00	0.00	21.55
124	180107	ĐINH THÁI DƯƠNG	Nam	30/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 5	8.25	6.00	5.95	0.00	0.00	20.20
125	180108	LÊ THỦY DƯƠNG	Nữ	10/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 5	7.25	7.50	7.35	0.00	0.00	22.10
126	180109	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	Nữ	26/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 5	8.75	8.50	7.65	0.00	0.00	24.90
127	180111	NINH ĐỨC DƯƠNG	Nam	29/03/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 5	7.75	6.50	4.85	0.00	0.00	19.10
128	180112	PHẠM THỦY DƯƠNG	Nữ	19/07/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 5	5.50	6.50	5.45	0.00	0.00	17.45
129	180114	VŨ THỦY DƯƠNG	Nữ	03/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 5	7.00	6.75	5.60	0.00	0.00	19.35
130	180115	BÙI NGUYỄN CÔNG ĐẠI	Nam	23/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 5	6.50	3.00	5.75	0.00	0.00	15.25

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
131	180116	DƯƠNG TRỌNG ĐẠI	Nam	06/02/2011	THCS Yên Mô	Phòng 5	8.25	7.00	8.05	0.00	0.00	23.30
132	180117	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	Nam	01/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 5	6.25	7.75	5.75	0.00	0.00	19.75
133	180118	NGUYỄN QUỐC ĐẠI	Nam	27/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 5	5.00	7.00	6.00	0.00	0.00	18.00
134	180119	PHẠM QUỐC ĐẠI	Nam	04/07/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 5	6.25	7.25	4.25	0.00	0.00	17.75
135	180121	VŨ MINH ĐAN	Nữ	02/12/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 6	9.00	8.25	8.05	0.00	0.50	25.80
136	180123	BÙI TRỊNH QUỐC ĐẠT	Nam	09/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 6	8.25	7.25	9.40	0.00	0.00	24.90
137	180124	ĐINH THÀNH ĐẠT	Nam	04/04/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 6	6.75	7.25	5.00	0.00	0.00	19.00
138	180126	LÊ HUY ĐẠT	Nam	05/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 6	7.75	7.25	4.25	0.00	0.00	19.25
139	180128	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	04/05/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 6	7.00	7.25	8.45	0.00	0.00	22.70
140	180129	NGUYỄN ĐỨC THÀNH ĐẠT	Nam	19/09/2011	THCS Tân Bình	Phòng 6	4.75	6.75	5.75	0.00	0.00	17.25
141	180130	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	24/02/2011	THCS Yên Mô	Phòng 6	7.25	6.25	4.85	0.00	0.00	18.35
142	180131	TRỊNH XUÂN ĐẠT	Nam	08/03/2011	THCS Yên Mô	Phòng 6	7.00	5.25	5.35	0.00	0.00	17.60
143	180132	VŨ TIẾN ĐẠT	Nam	09/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 6	8.00	7.75	4.50	0.00	0.00	20.25
144	180133	ĐIỀN HẢI ĐĂNG	Nam	08/05/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 6	7.50	7.75	2.85	0.00	0.00	18.10
145	180134	DƯƠNG XUÂN ĐỨC	Nam	05/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 6	8.00	6.75	6.60	0.00	0.00	21.35
146	180136	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	14/11/2011	THCS Đông Sơn	Phòng 6	6.00	6.75	4.50	0.00	0.00	17.25
147	180137	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	29/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 6	5.50	5.00	6.10	0.00	0.00	16.60
148	180138	TRỊNH MINH ĐỨC	Nam	19/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 6	8.00	6.75	7.70	0.00	0.00	22.45
149	180139	PHẠM THỊ ANH GIANG	Nữ	26/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 6	6.50	7.75	4.70	0.00	0.00	18.95
150	180140	LÃ THỊ NGỌC HÀ	Nữ	19/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 6	7.75	6.50	4.75	0.00	0.00	19.00
151	180141	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	27/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 6	5.25	5.75	5.20	0.00	0.00	16.20
152	180142	NINH THỊ THU HÀ	Nữ	15/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 6	6.75	7.75	6.50	0.00	0.00	21.00
153	180143	TẠ MINH HÀ	Nữ	17/09/2011	THCS Ninh An	Phòng 6	5.00	8.50	5.90	0.00	0.00	19.40
154	180144	VŨ HOÀNG HÀ	Nam	18/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 6	4.50	6.00	4.70	0.00	0.00	15.20
155	180145	DƯƠNG HOÀNG HẢI	Nam	01/12/2011	THCS Yên Mô	Phòng 7	7.50	6.50	3.10	0.00	0.00	17.10
156	180147	LÊ HỮU HẢI	Nam	14/04/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 7	8.75	7.75	8.20	0.00	0.00	24.70
157	180150	TẠ QUANG HẢI	Nam	29/08/2011	THCS Ninh An	Phòng 7	7.50	6.50	6.55	0.00	0.00	20.55
158	180151	ĐẶNG VŨ MINH HẰNG	Nữ	26/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 7	6.00	6.50	4.95	0.00	0.00	17.45
159	180152	NGUYỄN MINH HẰNG	Nữ	12/09/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 7	7.50	7.50	7.95	0.00	0.00	22.95
160	180153	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	04/03/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 7	6.00	5.75	4.35	0.00	0.00	16.10
161	180154	TẠ BÍCH HẰNG	Nữ	12/02/2011	THCS Ninh Vân	Phòng 7	5.25	5.00	5.50	0.00	0.00	15.75
162	180157	TRỊNH THỊ HÂN	Nữ	09/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 7	7.75	6.25	7.70	0.00	0.00	21.70
163	180158	VŨ GIA HÂN	Nữ	15/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 7	8.25	8.00	4.35	0.00	0.00	20.60

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
164	180159	VŨ NGỌC HÂN	Nữ	14/04/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 7	8.25	7.75	7.45	0.00	0.00	23.45
165	180160	PHẠM CÔNG HẬU	Nam	17/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 7	8.50	8.00	7.90	0.00	0.00	24.40
166	180161	PHẠM PHƯƠNG HIỀN	Nữ	09/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 7	7.75	8.00	7.30	0.00	0.00	23.05
167	180162	PHẠM THỂ HIỀN	Nam	08/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 7	6.75	6.00	5.25	0.00	0.00	18.00
168	180163	DƯƠNG QUANG HIẾU	Nam	04/11/2011	THCS Yên Mô	Phòng 7	8.25	6.25	7.80	0.00	0.00	22.30
169	180165	ĐẶNG TRUNG HIẾU	Nam	19/06/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 7	7.50	7.25	6.00	0.00	0.00	20.75
170	180167	LÊ MINH HIẾU	Nam	14/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 7	6.50	7.25	3.60	0.00	0.00	17.35
171	180168	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	04/12/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 7	5.75	7.75	5.85	0.00	0.00	19.35
172	180169	NGUYỄN ĐÌNH HÒA	Nam	17/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 8	7.50	7.00	5.05	0.00	0.00	19.55
173	180171	LÊ HUY HOÀNG	Nam	30/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 8	6.25	6.00	5.70	0.00	0.00	17.95
174	180172	LƯU ĐẮC HOÀNG	Nam	12/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	5.75	6.50	5.45	0.00	0.00	17.70
175	180173	MAI TUẤN HOÀNG	Nam	28/05/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75
176	180174	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	12/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.50	7.50	6.30	0.00	1.00	23.30
177	180175	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	25/01/2011	THCS Đồng Giao	Phòng 8	6.25	7.75	7.20	0.00	0.50	21.70
178	180176	VŨ MINH HOÀNG	Nam	27/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 8	7.25	7.50	7.65	0.00	0.00	22.40
179	180177	ĐINH MẠNH HÙNG	Nam	21/01/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 8	6.25	7.00	4.20	0.00	0.00	17.45
180	180179	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	10/11/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	6.00	7.25	4.20	0.00	0.00	17.45
181	180180	DƯƠNG GIA HUY	Nam	14/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 8	7.00	6.00	5.90	0.00	0.00	18.90
182	180181	ĐINH QUANG HUY	Nam	01/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 8	7.75	7.50	5.20	0.00	0.00	20.45
183	180182	PHẠM QUANG HUY	Nam	30/11/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 8	5.75	6.50	2.85	0.00	0.00	15.10
184	180183	TRẦN NGUYỄN GIA HUY	Nam	14/05/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 8	4.75	7.00	4.50	0.00	0.00	16.25
185	180184	VŨ GIA HUY	Nam	05/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.00	8.50	6.75	0.00	0.00	23.25
186	180185	ĐẶNG THU HUYỀN	Nữ	11/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	5.50	6.75	4.55	0.00	0.00	16.80
187	180186	LƯU THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	03/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.00	9.00	7.55	0.00	0.00	24.55
188	180187	MAI THU HUYỀN	Nữ	03/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 8	7.25	8.50	5.80	0.00	0.00	21.55
189	180188	NINH KHÁNH HUYỀN	Nữ	25/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 8	7.75	7.25	8.65	0.00	0.00	23.65
190	180189	PHẠM ĐẶNG KHÁNH HUYỀN	Nữ	22/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.50	7.75	7.75	0.00	0.00	24.00
191	180190	ĐỖ GIA HÙNG	Nam	29/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 8	7.25	6.75	3.70	0.00	0.00	17.70
192	180191	NGUYỄN PHÚ HÙNG	Nam	05/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 8	8.50	7.50	7.95	0.00	1.00	24.95
193	180192	NGUYỄN THÀNH HÙNG	Nam	05/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 8	7.25	5.00	3.00	0.00	0.00	15.25
194	180193	PHẠM THÀNH HÙNG	Nam	10/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 9	5.75	6.50	5.20	0.00	0.00	17.45
195	180194	BÙI THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	06/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	8.25	6.25	7.25	0.00	0.00	21.75
196	180195	ĐOÀN MAI HƯƠNG	Nữ	20/09/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 9	5.00	7.00	6.45	0.00	0.00	18.45

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
197	180196	PHẠM THU HƯỜNG	Nữ	09/08/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 9	6.50	6.75	6.95	0.00	0.00	20.20
198	180197	ĐOÀN NINH HƯỜNG	Nam	31/10/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 9	6.00	4.25	4.85	0.00	0.00	15.10
199	180198	LÃ DUY KHANG	Nam	30/03/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	8.00	5.50	9.10	0.00	0.00	22.60
200	180199	PHẠM LÊ TUẤN KHANH	Nam	06/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 9	8.50	7.50	8.40	0.00	0.00	24.40
201	180200	ĐÀO KIM KHÁNH	Nữ	01/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 9	7.75	7.50	7.90	0.00	0.00	23.15
202	180201	ĐOÀN PHAN AN KHÁNH	Nam	21/08/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 9	8.00	8.50	6.95	0.00	0.00	23.45
203	180202	ĐỖ DUY KHÁNH	Nam	29/10/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 9	7.75	5.00	5.25	0.00	0.00	18.00
204	180203	LÊ GIA KHÁNH	Nam	30/06/2011	THCS Lý Tự Trọng	Phòng 9	6.50	5.25	6.25	0.00	0.00	18.00
205	180204	VŨ AN KHÁNH	Nam	16/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	6.25	4.75	5.85	0.00	0.00	16.85
206	180205	VŨ NAM KHÁNH	Nam	09/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 9	6.75	6.50	7.20	0.00	0.00	20.45
207	180207	ĐINH QUỐC KHIÊM	Nam	25/12/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 9	7.25	7.00	5.20	0.00	0.00	19.45
208	180208	DƯƠNG TRỌNG KHOA	Nam	22/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	8.00	7.00	6.85	0.00	0.00	21.85
209	180210	TRỊNH ĐÌNH ANH KHOA	Nam	18/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	8.00	5.75	7.20	0.00	0.00	20.95
210	180211	ĐINH MINH KHUÊ	Nam	28/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 9	7.25	6.25	3.95	0.00	0.00	17.45
211	180212	BÙI THỊ KIỀU	Nữ	21/04/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 9	4.50	6.75	4.20	0.00	0.00	15.45
212	180213	BÙI TRỌNG KIM	Nam	30/05/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 9	9.00	7.75	8.50	0.00	0.00	25.25
213	180214	VŨ THANH LAM	Nữ	23/03/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	7.75	6.00	7.70	0.00	0.00	21.45
214	180215	LÊ QUẾ LAN	Nữ	07/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 9	7.50	8.00	8.25	0.00	0.00	23.75
215	180216	NGUYỄN MAI LAN	Nữ	04/02/2011	THCS Yên Mô	Phòng 9	7.75	7.50	4.45	0.00	0.00	19.70
216	180217	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	Nữ	28/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 10	7.75	7.75	5.85	0.00	0.00	21.35
217	180218	VŨ THỊ MAI LAN	Nữ	15/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	8.00	6.75	6.20	0.00	0.00	20.95
218	180219	LÊ BẢO LÂM	Nam	20/03/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 10	8.25	7.00	9.30	0.00	0.00	24.55
219	180221	VŨ MINH KHÁNH LÊ	Nữ	29/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	6.75	8.00	7.55	0.00	0.00	22.30
220	180223	ĐÀO PHƯƠNG LINH	Nữ	30/11/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	7.50	8.00	9.20	0.00	0.00	24.70
221	180224	ĐẶNG THỊ DIỆP LINH	Nữ	28/09/2011	THCS Trương Hán Siêu	Phòng 10	8.00	6.75	7.40	0.00	0.00	22.15
222	180225	ĐINH NGỌC LINH	Nữ	25/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 10	7.75	6.25	6.80	0.00	0.00	20.80
223	180226	ĐINH PHƯƠNG LINH	Nữ	23/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 10	8.00	8.00	9.15	0.00	0.00	25.15
224	180227	ĐOÀN THỦY LINH	Nữ	26/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 10	6.75	7.50	3.45	0.00	0.00	17.70
225	180228	HOÀNG LINH	Nữ	01/10/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 10	7.75	8.00	7.00	0.00	0.00	22.75
226	180229	HỒ THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	11/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 10	8.00	8.25	7.45	0.00	0.00	23.70
227	180230	LÃ THỊ BẢO LINH	Nữ	20/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	8.75	8.00	8.45	0.00	0.00	25.20
228	180231	LÃ THỊ KHÁNH LINH	Nữ	09/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	7.75	7.50	7.05	0.00	0.00	22.30
229	180232	MAI HÀ LINH	Nữ	17/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 10	8.50	8.00	8.10	0.00	0.00	24.60

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
230	180233	NGUYỄN ĐIỀU LINH	Nữ	28/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 10	7.75	8.00	8.25	0.00	0.00	24.00
231	180234	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	26/07/2011	THCS Đông Sơn	Phòng 10	3.50	7.25	4.25	0.00	0.00	15.00
232	180235	NGUYỄN HOÀNG LINH	Nữ	31/08/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 10	8.50	8.00	7.70	0.00	0.00	24.20
233	180236	NGUYỄN HOÀNG LINH	Nữ	27/04/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 10	8.50	8.00	6.55	0.00	0.00	23.05
234	180237	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	07/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	6.00	7.75	8.05	0.00	0.00	21.80
235	180238	NGUYỄN THỊ MAI LINH	Nữ	28/02/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 10	8.00	7.75	8.05	0.00	0.00	23.80
236	180239	NGUYỄN TUẤN LINH	Nam	25/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 10	8.50	6.75	6.45	0.00	0.00	21.70
237	180240	PHẠM GIANG LINH	Nữ	21/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 10	8.50	8.00	5.95	0.00	0.00	22.45
238	180241	PHẠM THỊ HÀ LINH	Nữ	30/06/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	6.25	7.25	5.10	0.00	0.00	18.60
239	180242	TẠ THỊ THÙY LINH	Nữ	12/01/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 11	5.25	7.75	3.75	0.00	0.00	16.75
240	180243	TRẦN THỊ NGỌC LINH	Nữ	05/02/2011	THCS Yên Thành	Phòng 11	5.75	6.75	4.45	0.00	0.00	16.95
241	180244	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	27/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 11	8.50	7.00	5.20	0.00	0.00	20.70
242	180245	NGUYỄN HUY LONG	Nam	19/02/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 11	6.00	5.75	5.45	0.00	0.00	17.20
243	180246	NGUYỄN NHẬT BẢO LONG	Nam	29/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	8.50	6.75	8.60	0.00	0.00	23.85
244	180247	PHẠM QUỐC LONG	Nam	04/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 11	8.00	6.50	4.70	0.00	0.00	19.20
245	180248	PHẠM TUẤN LONG	Nam	03/09/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 11	7.50	8.25	7.90	0.00	0.00	23.65
246	180249	VŨ NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	25/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 11	4.00	5.00	7.70	0.00	0.00	16.70
247	180250	MAI GIA LỘC	Nam	13/12/2011	THCS Lý Tự Trọng	Phòng 11	4.50	4.75	6.60	0.00	0.00	15.85
248	180251	MAI TIẾN LỘC	Nam	10/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	6.75	6.00	6.60	0.00	0.00	19.35
249	180252	MAI TIẾN LỘC	Nam	23/07/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 11	7.00	6.00	5.20	0.00	0.00	18.20
250	180253	NGUYỄN BÁ LỢI	Nam	23/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	7.50	6.75	3.45	0.00	0.00	17.70
251	180254	NGUYỄN ĐỨC LỢI	Nam	04/06/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	8.50	5.25	4.10	0.00	0.00	17.85
252	180255	NGUYỄN BÍCH LỰA	Nữ	19/12/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 11	7.50	8.25	6.95	0.00	0.00	22.70
253	180256	ĐINH THỊ TRÚC LY	Nữ	23/04/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 11	7.50	7.00	6.95	0.00	0.00	21.45
254	180257	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	04/04/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 11	7.75	7.00	6.30	0.00	0.00	21.05
255	180258	ĐƯƠNG VŨ QUỲNH MAI	Nữ	06/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 11	8.50	7.25	7.75	0.00	0.00	23.50
256	180259	LÊ THỊ MAI	Nữ	27/06/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 11	6.00	7.25	7.45	0.00	0.00	20.70
257	180260	LÊ THỊ TRÀ MAI	Nữ	13/01/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 11	7.75	7.50	8.85	0.00	0.00	24.10
258	180261	TRẦN PHẠM XUÂN MAI	Nữ	08/08/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 11	6.50	6.50	6.55	0.00	0.00	19.55
259	180262	TRỊNH THANH MAI	Nữ	14/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 11	8.50	8.25	9.35	0.00	0.00	26.10
260	180263	LÊ ĐỨC MẠNH	Nam	30/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	6.25	4.50	4.60	0.00	0.00	15.35
261	180264	MAI TIẾN MẠNH	Nam	07/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 11	6.75	6.25	3.55	0.00	0.00	16.55
262	180265	VŨ NGỌC MẠNH	Nam	15/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 12	8.00	7.00	8.80	0.00	0.00	23.80

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
263	180266	NGUYỄN THỊ KHANG MÃN	Nữ	06/07/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 12	7.75	5.75	6.70	0.00	0.00	20.20
264	180267	BÙI DUY MINH	Nam	20/02/2011	THCS Yên Mô	Phòng 12	7.00	4.75	4.35	0.00	0.00	16.10
265	180268	NGUYỄN ĐỨC MINH	Nam	24/07/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 12	8.00	7.00	4.60	0.00	0.00	19.60
266	180269	PHẠM TUẤN MINH	Nam	11/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 12	6.50	6.00	6.25	0.00	0.00	18.75
267	180271	TRƯƠNG NGUYỄN BẢO MINH	Nam	23/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 12	6.00	7.50	5.25	0.00	0.00	18.75
268	180272	XA NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	13/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 12	7.50	6.25	6.80	1.00	0.00	21.55
269	180273	LÊ THẢO MY	Nữ	07/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 12	7.25	7.00	7.80	0.00	0.00	22.05
270	180274	PHẠM THỊ TRÀ MY	Nữ	19/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 12	8.00	7.75	6.80	0.00	0.00	22.55
271	180275	VŨ NGỌC TRÀ MY	Nữ	22/03/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 12	7.50	7.50	6.90	0.00	0.00	21.90
272	180276	VŨ THỊ MỸ MỸ	Nữ	12/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 12	8.25	8.00	6.55	0.00	0.00	22.80
273	180277	ĐÌNH NGUYỄN BẢO NAM	Nam	18/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 12	5.75	4.75	7.15	0.00	0.00	17.65
274	180278	LÊ HỮU NAM	Nam	07/02/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 12	8.50	7.25	7.10	0.00	0.00	22.85
275	180279	NGUYỄN HOÀI NAM	Nam	11/07/2011	THCS Tân Bình	Phòng 12	6.00	7.50	3.00	0.00	0.00	16.50
276	180281	TẠ XUÂN NAM	Nam	06/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 12	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40
277	180282	VŨ HẢI NAM	Nam	28/05/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 12	7.75	7.25	8.25	0.00	0.00	23.25
278	180284	ĐÌNH KHÁNH NGÂN	Nữ	27/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 12	7.75	7.50	6.30	0.00	0.00	21.55
279	180285	LÊ THỊ PHƯƠNG NGÂN	Nữ	28/07/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 12	6.00	7.75	5.00	0.00	0.00	18.75
280	180286	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	08/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 12	8.00	7.00	4.45	0.00	0.00	19.45
281	180287	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	Nữ	02/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 12	8.50	6.75	8.05	0.00	0.00	23.30
282	180288	PHẠM THỊ NGÂN	Nữ	01/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 12	8.50	8.25	8.00	0.00	0.00	24.75
283	180290	NGUYỄN MINH NGHĨA	Nam	24/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 13	7.50	8.25	9.00	0.00	0.00	24.75
284	180291	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Nam	10/10/2011	THCS Lê Hồng Phong	Phòng 13	7.75	6.25	4.00	0.00	0.00	18.00
285	180292	DƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	13/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 13	7.75	8.00	5.95	1.00	0.00	22.70
286	180293	DƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	09/04/2011	THCS Yên Mô	Phòng 13	7.75	8.00	7.45	0.00	0.00	23.20
287	180294	ĐÌNH THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	19/11/2011	THCS Yên Mô	Phòng 13	7.00	7.50	6.70	0.00	0.00	21.20
288	180295	ĐỖ THỂ NGỌC	Nam	07/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 13	7.75	5.25	3.75	0.00	0.00	16.75
289	180296	LÃ HỒNG NGỌC	Nữ	09/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 13	8.00	7.00	7.90	0.00	0.00	22.90
290	180298	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	17/05/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 13	8.00	6.25	6.20	0.00	0.00	20.45
291	180299	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	04/05/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 13	6.25	7.00	7.85	0.00	0.00	21.10
292	180301	NINH KHÁNH NGỌC	Nữ	08/10/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 13	8.25	8.00	8.50	0.00	0.00	24.75
293	180302	PHẠM BẢO NGỌC	Nam	19/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 13	5.00	7.50	3.60	0.00	0.00	16.10
294	180303	PHẠM THÁI NGỌC	Nam	27/10/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 13	6.25	5.75	4.35	0.00	0.00	16.35
295	180304	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	25/12/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 13	6.25	8.00	5.35	0.00	0.00	19.60

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
296	180305	TẠ THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	12/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 13	8.25	8.50	7.10	0.00	0.00	23.85
297	180306	VŨ ÁNH NGỌC	Nữ	22/12/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 13	7.50	6.50	4.50	0.00	0.00	18.50
298	180307	VŨ THỊ BẢO NGỌC	Nữ	15/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 13	9.00	8.25	8.95	0.00	0.00	26.20
299	180309	PHẠM THÀNH NGUYỄN	Nam	24/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 13	8.50	7.75	8.65	0.00	0.00	24.90
300	180310	TỔNG A NGUYỄN	Nam	03/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 13	8.00	7.50	6.95	0.00	0.00	22.45
301	180311	VŨ ĐỨC NGUYỄN	Nam	10/12/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 13	8.00	7.50	8.30	0.00	0.00	23.80
302	180312	VŨ KHỞI NGUYỄN	Nam	09/04/2011	THCS Đồng Giao	Phòng 13	6.00	6.00	4.75	0.00	0.00	16.75
303	180313	ĐỖ THỊ THANH NHÀN	Nữ	09/01/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 14	7.25	7.00	4.85	0.00	0.00	19.10
304	180314	NGUYỄN THỊ NHÂM	Nữ	24/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 14	5.25	7.50	3.25	0.00	0.00	16.00
305	180315	NGUYỄN MINH NHẬT	Nam	16/12/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 14	7.25	5.50	3.70	0.00	0.00	16.45
306	180316	ĐÀM YẾN NHI	Nữ	25/01/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 14	8.50	7.00	7.05	0.00	0.00	22.55
307	180317	ĐỖ THỊ YẾN NHI	Nữ	12/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 14	5.00	7.25	5.95	0.00	0.00	18.20
308	180318	HOÀNG YẾN NHI	Nữ	21/06/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 14	5.50	7.25	3.45	0.00	0.00	16.20
309	180319	LƯƠNG YẾN NHI	Nữ	28/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 14	6.75	6.25	5.05	0.00	0.00	18.05
310	180320	NGUYỄN AN NHI	Nữ	24/09/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	7.00	8.25	7.20	0.00	0.00	22.45
311	180321	PHẠM YẾN NHI	Nữ	12/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 14	7.50	6.75	6.20	0.00	0.00	20.45
312	180322	PHẠM YẾN NHI	Nữ	02/05/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 14	8.00	8.00	6.35	0.00	0.00	22.35
313	180323	VŨ YẾN NHI	Nữ	02/01/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	7.25	8.00	7.80	0.00	0.00	23.05
314	180324	ĐỖ THỊ PHƯƠNG NHUNG	Nữ	11/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	8.00	7.50	7.25	0.00	0.00	22.75
315	180325	VŨ HỒNG NHUNG	Nữ	07/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	7.50	8.25	8.40	0.00	0.00	24.15
316	180326	DƯƠNG TÂM NHƯ	Nữ	20/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 14	7.50	7.00	7.15	0.00	0.00	21.65
317	180328	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	27/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 14	4.50	6.25	4.60	0.00	0.00	15.35
318	180329	PHẠM QUỲNH NHƯ	Nữ	04/10/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 14	7.75	7.75	4.60	0.00	0.00	20.10
319	180330	NGUYỄN BẢO OANH	Nữ	02/07/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 14	3.50	8.25	7.75	0.00	0.00	19.50
320	180331	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Nam	05/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 14	7.75	7.25	8.40	0.00	0.00	23.40
321	180332	ĐÀO HOÀNG PHONG	Nam	23/04/2011	THCS Yên Mô	Phòng 14	7.50	6.75	5.10	0.00	0.00	19.35
322	180333	ĐINH NAM PHONG	Nam	02/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 14	8.50	7.00	8.65	0.00	0.00	24.15
323	180334	TRẦN MINH PHONG	Nam	20/01/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 14	6.50	6.00	4.70	0.00	0.00	17.20
324	180335	VŨ HOÀNG NAM PHONG	Nam	20/01/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 14	5.50	6.75	4.25	0.00	0.00	16.50
325	180336	VŨ TUẤN PHONG	Nam	21/04/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 14	6.50	6.50	4.85	0.00	0.00	17.85
326	180337	VƯƠNG BÁ PHONG	Nam	26/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 15	7.00	8.00	4.00	0.00	0.00	19.00
327	180338	ĐINH XUÂN PHÚ	Nam	04/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 15	8.00	7.75	5.30	0.00	0.00	21.05
328	180339	NGUYỄN TIẾN PHÚ	Nam	17/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 15	9.00	7.50	8.25	0.00	0.00	24.75

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
329	180340	NGUYỄN TRIỆU PHÚ	Nam	14/11/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 15	7.50	4.25	4.35	0.00	0.00	16.10
330	180342	LÊ BẢO PHÚC	Nam	20/03/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 15	8.50	6.75	8.90	0.00	0.00	24.15
331	180346	VŨ MINH PHÚC	Nam	20/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 15	7.00	6.00	5.35	0.00	0.00	18.35
332	180347	PHẠM BÌNH PHƯỚC	Nam	12/10/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 15	7.75	6.25	5.50	0.00	0.00	19.50
333	180348	LÃ THU PHƯƠNG	Nữ	02/06/2011	THCS Yên Mô	Phòng 15	7.50	7.00	6.45	0.00	0.00	20.95
334	180349	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	26/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 15	6.25	7.25	4.95	0.00	0.00	18.45
335	180350	TRỊNH PHƯƠNG PHƯƠNG	Nữ	27/06/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 15	6.25	6.50	4.60	1.00	0.00	18.35
336	180351	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	Nữ	30/01/2011	THCS Yên Mô	Phòng 15	8.00	7.00	6.60	0.00	0.00	21.60
337	180352	VŨ THỊ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	31/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 15	6.75	8.00	7.35	0.00	0.00	22.10
338	180353	ĐÌNH XUÂN QUANG	Nam	03/03/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 15	8.75	8.00	7.45	0.00	0.00	24.20
339	180354	LÊ TRỌNG QUANG	Nam	01/01/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 15	8.25	7.50	6.85	0.00	0.00	22.60
340	180356	BÙI LÊ MINH QUÂN	Nam	17/10/2011	IVS	Phòng 15	5.50	5.50	4.25	0.00	0.00	15.25
341	180357	ĐỖ MINH QUÂN	Nam	18/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 15	7.50	6.50	4.50	0.00	0.00	18.50
342	180358	HÒA ĐỨC MINH QUÂN	Nam	23/12/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 15	8.00	6.75	8.05	0.00	0.00	22.80
343	180359	LÊ THẾ QUÂN	Nam	25/02/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 15	7.75	5.50	3.45	0.00	0.00	16.70
344	180360	LÊ VĂN QUÂN	Nam	23/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 15	8.00	7.25	5.85	0.00	0.00	21.10
345	180361	NGÔ HỒNG QUÂN	Nam	26/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 16	8.50	6.75	5.75	0.00	0.00	21.00
346	180363	VŨ MINH QUÂN	Nam	19/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 16	7.25	7.25	3.75	0.00	0.00	18.25
347	180364	TRƯƠNG NHÂN QUÝ	Nam	09/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 16	6.00	7.75	6.05	0.00	0.00	19.80
348	180365	VŨ MINH QUÝ	Nam	30/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 16	7.50	8.00	6.70	0.00	0.00	22.20
349	180366	BÙI THỊ NGỌC QUYÊN	Nữ	31/07/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 16	8.00	7.25	8.15	0.00	0.00	23.40
350	180367	BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	13/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 16	5.75	7.75	3.85	0.00	1.00	18.35
351	180368	ĐÌNH THỊ THU QUỲNH	Nữ	01/04/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 16	6.25	8.00	4.85	0.00	0.00	19.10
352	180369	ĐỖ NHƯ QUỲNH	Nữ	21/10/2011	THCS Ninh An	Phòng 16	6.50	5.75	4.60	0.00	0.00	16.85
353	180370	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	16/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 16	7.75	8.75	7.45	0.00	0.00	23.95
354	180371	NINH XUÂN QUỲNH	Nữ	07/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 16	6.00	7.75	5.95	0.00	0.00	19.70
355	180372	PHẠM MAI QUỲNH	Nữ	04/12/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 16	6.75	8.50	7.00	0.00	0.00	22.25
356	180374	TỔNG LAN NGỌC QUỲNH	Nữ	05/02/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 16	7.50	6.75	8.00	0.00	0.00	22.25
357	180375	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	06/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 16	5.75	6.25	4.85	0.00	0.00	16.85
358	180376	DƯƠNG PHAN TẤN SANG	Nam	03/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 16	7.25	7.25	7.70	0.00	0.00	22.20
359	180377	PHẠM VĂN SÁNG	Nam	20/11/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 16	6.75	8.25	7.20	0.00	0.00	22.20
360	180378	ĐÌNH NHẤT SƠN	Nam	20/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 16	8.50	6.00	6.25	0.00	0.00	20.75
361	180379	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	08/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 16	7.75	7.50	8.10	0.00	0.00	23.35

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
362	180381	VŨ ANH TÀI	Nam	04/08/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 16	7.25	8.25	5.10	0.00	0.00	20.60
363	180382	ĐINH THỊ THANH TÂM	Nữ	02/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 16	7.00	8.00	6.35	0.00	0.00	21.35
364	180383	LÊ THỊ THANH TÂM	Nữ	01/06/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 16	7.50	8.00	6.70	0.00	0.00	22.20
365	180384	VŨ HOÀNG THẠCH	Nam	23/02/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 16	5.00	7.50	5.45	0.00	0.00	17.95
366	180385	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	07/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 17	8.00	6.75	6.60	0.00	0.00	21.35
367	180386	NGUYỄN VŨ THANH	Nam	12/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 17	5.25	6.75	4.25	0.00	0.00	16.25
368	180387	BÙI ĐỨC THÀNH	Nam	12/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 17	4.50	6.50	4.95	0.00	0.00	15.95
369	180388	ĐINH TIẾN THÀNH	Nam	02/02/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 17	6.00	7.00	5.25	0.00	0.00	18.25
370	180389	LÊ XUÂN THÀNH	Nam	24/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 17	5.75	5.50	5.30	0.00	0.00	16.55
371	180390	NGUYỄN NAM THÀNH	Nam	25/04/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 17	8.00	7.00	4.95	0.00	0.00	19.95
372	180391	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	17/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 17	7.50	6.25	6.35	0.00	0.00	20.10
373	180392	NGUYỄN TUẤN THÀNH	Nam	27/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 17	7.00	5.00	5.25	0.00	0.00	17.25
374	180394	DƯƠNG THU THẢO	Nữ	06/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 17	8.00	8.25	7.70	0.00	0.00	23.95
375	180395	ĐÀO MINH THẢO	Nữ	16/12/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 17	8.50	8.00	8.70	0.00	0.00	25.20
376	180396	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	17/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 17	5.75	5.50	5.60	0.00	0.00	16.85
377	180397	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 17	6.00	7.75	4.10	0.00	0.00	17.85
378	180401	TRỊNH THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	18/02/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 17	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95
379	180402	VŨ ĐẶNG THANH THẢO	Nữ	24/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 17	7.25	6.75	5.70	0.00	0.00	19.70
380	180403	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/04/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 17	5.25	7.25	7.05	0.00	0.00	19.55
381	180405	PHẠM THỊ THẨM	Nữ	04/10/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 17	8.00	6.25	6.70	0.00	0.00	20.95
382	180406	NGUYỄN MẠNH THẮNG	Nam	09/03/2011	THCS Yên Mô	Phòng 17	8.00	6.00	7.05	0.00	0.00	21.05
383	180407	VŨ ĐẠT THẮNG	Nam	12/12/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 17	7.25	6.25	7.85	0.00	0.00	21.35
384	180408	DƯƠNG HOÀI THU	Nữ	03/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 17	8.25	7.25	8.75	0.00	0.00	24.25
385	180409	HOÀNG THANH THU	Nữ	28/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 18	7.50	6.75	5.20	0.00	0.00	19.45
386	180410	LÊ NHẬT THU	Nữ	23/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 18	6.00	4.50	4.50	0.00	0.00	15.00
387	180411	NGUYỄN THỊ MINH THU	Nữ	20/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	8.50	7.50	8.50	0.00	0.00	24.50
388	180412	ĐINH ĐỨC THUẬN	Nam	19/12/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 18	8.00	6.00	6.45	0.00	0.00	20.45
389	180413	ĐINH BÍCH THUY	Nữ	22/07/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 18	4.75	6.25	4.10	0.00	0.00	15.10
390	180414	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	19/06/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 18	4.75	7.00	4.20	0.00	0.00	15.95
391	180415	PHÙNG THỊ THANH THỦY	Nữ	26/12/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	8.50	8.00	8.20	0.00	0.00	24.70
392	180416	DƯƠNG THỊ THANH THỦY	Nữ	30/12/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	8.50	8.00	5.85	0.00	0.00	22.35
393	180417	ĐẶNG THỊ MINH THƯ	Nữ	16/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	7.25	8.00	7.95	0.00	0.00	23.20
394	180418	ĐOÀN THỊ ANH THƯ	Nữ	30/10/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 18	8.50	7.25	8.00	0.00	0.00	23.75

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
395	180419	ĐOÀN THỊ ANH THU	Nữ	01/10/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 18	7.50	7.00	5.95	0.00	0.00	20.45
396	180420	LÊ THỊ ANH THU	Nữ	15/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	5.25	6.25	5.85	0.00	0.00	17.35
397	180421	PHẠM ANH THU	Nữ	21/01/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 18	5.00	6.25	4.10	0.00	0.00	15.35
398	180422	PHẠM THỊ MINH THU	Nữ	05/11/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 18	6.50	7.50	6.70	0.00	0.00	20.70
399	180423	TRỊNH THỊ ANH THU	Nữ	30/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 18	7.25	7.50	7.80	0.00	0.00	22.55
400	180425	VŨ THỊ THU	Nữ	22/04/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 18	8.00	7.50	6.45	0.00	0.00	21.95
401	180426	VŨ THỊ MINH THU	Nữ	27/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 18	7.00	6.75	6.60	0.00	0.00	20.35
402	180428	PHẠM HOÀI THƯƠNG	Nữ	17/04/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 18	8.50	8.00	5.45	0.00	0.00	21.95
403	180430	ĐINH LÊ THỦY TIÊN	Nữ	17/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 18	8.25	7.75	8.95	0.00	0.00	24.95
404	180431	ĐINH THỊ THỦY TIÊN	Nữ	03/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 18	6.50	6.00	4.85	0.00	0.00	17.35
405	180432	BÙI MINH TIÊN	Nam	17/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 18	7.00	6.75	7.70	0.00	0.00	21.45
406	180433	LÃ ĐỨC TIÊN	Nam	16/12/2011	THCS Ninh Vân	Phòng 19	7.00	5.25	4.95	0.00	0.00	17.20
407	180434	PHẠM NHẬT TIÊN	Nam	02/09/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 19	8.25	6.50	7.40	0.00	0.00	22.15
408	180435	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	17/08/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 19	7.50	7.50	7.30	0.00	0.00	22.30
409	180436	LÃ THỊ KIỀU TRANG	Nữ	08/07/2011	THCS Yên Mô	Phòng 19	4.25	6.25	6.45	0.00	0.00	16.95
410	180437	LÊ THỊ THÙY TRANG	Nữ	14/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 19	5.25	7.50	5.00	0.00	0.00	17.75
411	180438	MAI HUYỀN TRANG	Nữ	09/04/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 19	7.50	7.25	7.35	0.00	0.00	22.10
412	180439	NGUYỄN MAI TRANG	Nữ	26/05/2011	THCS Yên Mô	Phòng 19	4.75	4.75	6.05	0.00	0.00	15.55
413	180440	NGUYỄN NGỌC BẢO TRANG	Nữ	19/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 19	8.25	7.00	8.60	0.00	0.00	23.85
414	180441	NGUYỄN QUỲNH TRANG	Nữ	18/01/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 19	7.75	7.75	8.25	0.00	0.00	23.75
415	180444	PHẠM THỊ THUỶ TRANG	Nữ	09/09/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 19	5.00	7.00	5.00	0.00	0.00	17.00
416	180445	PHẠM THUỶ TRANG	Nữ	02/01/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 19	7.50	6.75	6.10	0.00	0.00	20.35
417	180446	PHAN VŨ QUỲNH TRANG	Nữ	19/03/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 19	6.75	6.75	5.35	0.00	0.00	18.85
418	180447	TỔNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	06/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 19	7.50	8.00	8.15	0.00	0.00	23.65
419	180448	TỔNG THỦY TRANG	Nữ	31/08/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 19	7.50	7.50	5.70	0.00	0.00	20.70
420	180449	TRẦN LÊ MAI TRANG	Nữ	10/02/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 19	8.00	7.25	8.20	0.00	0.00	23.45
421	180450	TRƯƠNG QUỲNH TRANG	Nữ	04/05/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 19	5.25	6.75	5.85	0.00	0.00	17.85
422	180451	VŨ LÊ HÀ TRANG	Nữ	08/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 19	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75
423	180452	NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	17/01/2011	THCS Yên Mô	Phòng 19	6.50	7.75	6.90	0.00	0.00	21.15
424	180454	TRƯƠNG VĨNH TRỌNG	Nam	20/08/2011	THCS Lộc Hòa	Phòng 19	7.25	5.50	6.00	0.00	0.00	18.75
425	180455	MAI THỊ THANH TRÚC	Nữ	15/08/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 19	4.75	8.00	5.20	0.00	0.00	17.95
426	180456	VŨ ĐÌNH TRUNG	Nam	21/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 19	9.00	7.75	8.10	0.00	0.00	24.85
427	180458	LƯU ANH TÚ	Nam	19/10/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 20	5.50	6.25	3.25	0.00	0.00	15.00

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
428	180459	PHẠM ANH TÚ	Nam	22/05/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 20	6.75	5.50	4.25	0.00	0.00	16.50
429	180460	TRẦN LÊ THANH TÚ	Nam	01/11/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 20	6.50	6.25	5.50	0.00	0.00	18.25
430	180461	VŨ ANH TÚ	Nam	09/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	8.00	7.00	5.60	0.00	0.00	20.60
431	180462	LƯU ĐẮC ANH TUẤN	Nam	04/03/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 20	5.75	5.25	4.70	0.00	0.00	15.70
432	180465	TRỊNH DUY TÙNG	Nam	09/08/2011	Tiểu học và THCS Yên Bình	Phòng 20	4.50	5.50	5.50	0.00	0.00	15.50
433	180466	ĐINH HỒNG TUYẾT	Nữ	19/11/2011	THCS Yên Mô	Phòng 20	8.00	6.25	8.60	0.00	0.00	22.85
434	180467	ĐINH THANH VÂN	Nữ	22/04/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 20	7.25	6.00	7.45	0.00	0.00	20.70
435	180468	ĐINH THỊ VÂN	Nữ	21/03/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 20	7.75	7.75	7.60	0.00	0.00	23.10
436	180469	NGUYỄN THUYẾT VÂN	Nữ	11/04/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 20	6.00	5.50	8.15	0.00	0.00	19.65
437	180470	NGUYỄN HÀ KHÁNH VI	Nữ	20/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	6.50	7.00	5.35	0.00	0.00	18.85
438	180471	PHẠM NGỌC TƯỜNG VI	Nữ	05/08/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	8.00	8.25	9.55	0.00	0.00	25.80
439	180472	TỔNG THỊ TƯỜNG VI	Nữ	19/04/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 20	7.00	7.00	6.60	0.00	0.00	20.60
440	180473	TRẦN TƯỜNG VI	Nữ	20/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 20	8.25	4.75	5.50	0.00	0.00	18.50
441	180474	VŨ TƯỜNG VI	Nữ	19/03/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	Phòng 20	8.00	7.25	6.60	0.00	0.00	21.85
442	180475	DƯƠNG VĂN VIỆT	Nam	11/05/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 20	7.25	6.50	5.75	0.00	0.00	19.50
443	180476	PHẠM QUỐC VIỆT	Nam	22/11/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	7.75	7.00	4.50	0.00	0.00	19.25
444	180477	TẠ LÂM QUANG VIỆT	Nam	07/07/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	8.00	5.50	7.30	0.00	0.00	20.80
445	180478	TRẦN XUÂN VIỆT	Nam	07/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 20	7.25	6.25	4.85	0.00	0.00	18.35
446	180479	ĐINH QUANG VINH	Nam	13/09/2011	THCS Yên Mô	Phòng 20	6.25	6.00	7.90	0.00	0.00	20.15
447	180480	ĐỖ CÔNG VINH	Nam	01/01/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 20	5.50	5.75	5.70	0.00	0.00	16.95
448	180481	NGUYỄN THÀNH VINH	Nam	22/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 21	8.50	7.25	6.45	0.00	0.00	22.20
449	180482	NGUYỄN THỂ VINH	Nam	07/08/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 21	7.75	6.75	5.70	0.00	0.00	20.20
450	180483	NGUYỄN THỂ VINH	Nam	06/08/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 21	8.00	7.00	4.00	0.00	0.00	19.00
451	180484	PHAN THÀNH VINH	Nam	28/06/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 21	7.25	6.00	7.70	0.00	0.00	20.95
452	180485	VŨ KHẮC TUẤN VINH	Nam	07/09/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 21	7.75	5.00	6.10	0.00	0.00	18.85
453	180486	VŨ NGUYỄN VINH	Nam	02/02/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 21	8.50	8.00	5.75	0.00	0.00	22.25
454	180487	ĐẶNG MINH VŨ	Nam	08/01/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 21	8.25	7.50	8.45	0.00	0.00	24.20
455	180488	ĐINH TUẤN VŨ	Nam	08/08/2011	THCS Yên Mô	Phòng 21	6.75	5.50	7.50	0.00	0.00	19.75
456	180489	NGUYỄN LÂM VŨ	Nam	26/09/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 21	7.50	6.25	3.85	0.00	0.00	17.60
457	180490	PHẠM MINH VŨ	Nam	04/11/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 21	7.50	7.25	7.20	0.00	0.00	21.95
458	180491	BÙI NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	17/12/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 21	7.00	5.75	5.95	0.00	0.00	18.70
459	180492	ĐOÀN THẢO VY	Nữ	05/03/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 21	7.50	7.00	7.20	0.00	0.00	21.70
460	180493	HOÀNG HÀ VY	Nữ	08/02/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 21	8.25	8.00	7.45	0.00	0.00	23.70

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
461	180494	HOÀNG MAI TUỜNG VY	Nữ	25/07/2011	THCS Quang Trung	Phòng 22	6.25	7.50	4.10	0.00	0.00	17.85
462	180495	LÊ PHƯƠNG THẢO VY	Nữ	30/06/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 22	8.50	7.50	5.85	0.00	0.00	21.85
463	180496	LÊ THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	16/07/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 22	8.00	7.00	7.65	0.00	0.00	22.65
464	180498	NGUYỄN THẢO VY	Nữ	16/09/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 22	5.75	6.50	5.10	0.00	0.00	17.35
465	180499	NGUYỄN THẢO VY	Nữ	29/06/2011	THCS Yên Thắng	Phòng 22	8.00	7.00	7.70	0.00	0.00	22.70
466	180500	NGUYỄN THỊ HÀ VY	Nữ	23/10/2011	THCS Yên Mô	Phòng 22	7.50	6.75	6.70	0.00	0.00	20.95
467	180501	PHẠM THỊ YẾN VY	Nữ	25/10/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 22	5.75	7.00	5.10	0.00	0.00	17.85
468	180502	NGUYỄN MINH XUÂN	Nam	02/08/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 22	7.25	6.50	4.50	0.00	0.00	18.25
469	180503	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	Nữ	09/09/2011	THCS Yên Hòa	Phòng 22	7.75	6.75	6.85	0.00	0.00	21.35
470	180504	LÊ BẢO YẾN	Nữ	23/03/2011	THCS Mai Sơn	Phòng 22	8.00	8.00	6.45	0.00	0.00	22.45
471	180505	PHẠM BẢO YẾN	Nữ	02/06/2011	THCS Yên Thịnh	Phòng 22	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10
472	180506	TẠ THỊ HẢI YẾN	Nữ	22/03/2011	THCS Khánh Thượng	Phòng 22	8.00	7.50	6.60	0.00	0.00	22.10
473		Lê Quang Dũng	Nam	23/09/2011	Trường THCS Yên Mô							
474		Đoàn Thị Thanh Tiên	Nữ	03/09/2011	Trường THCS Yên Hòa							
475		Phạm Nguyễn Minh Ngọc	Nữ	23/08/2011	Trường THCS Yên Thịnh							
476		Bùi Bá Hải Anh	Nam	03/09/2011	Trường THCS Yên Thịnh							